Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8205.60.00

Mã HS	8205.60.00
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân / - Đèn hàn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:44:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/82056000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12531
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12531
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12531
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11882
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11825
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11825
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11825
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11825
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11825
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11825
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11877
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11877
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11877
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11877

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11877
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11877
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E11878
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11878
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11878
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11878
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11878
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11878
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11881
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11831
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11837
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11837
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11837
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11837
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11837
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11837
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11870
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11870
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11870
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11870
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11870
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11870
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11915
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11915
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11915
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11915

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11915
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11915
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D11900
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E11900
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F11900
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11900
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11900
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11900
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11900
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11900
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11900
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11900
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11900
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11900
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11917
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11917
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11917
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11917
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11917
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11917
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11916
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11916
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11916
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11916
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11916
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11916

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11863
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11863
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11863
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11863
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11863
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11863
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11863
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D11900
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E11900
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F11900
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G11900
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11900
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I11900
RCEP B	2022	2022	18	B!D11900
RCEP B	2023	2023	16	B!E11900
RCEP B	2024	2024	14	B!F11900
RCEP B	2025	2025	12	B!G11900
RCEP B	2026	2026	10	B!H11900
RCEP B	2027	2027	8	B!I11900
RCEP C	2022	2022	18	C!D11900
RCEP C	2023	2023	16	C!E11900
RCEP C	2024	2024	14	C!F11900
RCEP C	2025	2025	12	C!G11900
RCEP C	2026	2026	10	C!H11900
RCEP C	2027	2027	8	C!I11900
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D11899

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E11899
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F11899
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G11899
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H11899
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I11899
RCEP E	2022	2022	18	E!D11903
RCEP E	2023	2023	16	E!E11903
RCEP E	2024	2024	14	E!F11903
RCEP E	2025	2025	12	E!G11903
RCEP E	2026	2026	10	E!H11903
RCEP E	2027	2027	8	E!I11903
RCEP F	2022	2022	18	F!D11900
RCEP F	2023	2023	16	F!E11900
RCEP F	2024	2024	14	F!F11900
RCEP F	2025	2025	12	F!G11900
RCEP F	2026	2026	10	F!H11900
RCEP F	2027	2027	8	F!I11900
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F11006
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G11006
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H11006
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I11006

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8205.60.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8205.60.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12531), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.